



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2018**



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI (SSIAM)

Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

+ 84 24 39366321 | Fax: + 84 24 39366337

<https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>

Email: ssiam@ssi.com.vn

CHÚNG TÔI LÀ AI?

Thành lập năm 2007, Công ty Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM) là một trong những công ty quản lý quỹ hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp các sản phẩm đầu tư chuyên biệt cho từng khách hàng tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. SSIAM là công ty TNHH một thành viên thuộc 100% sở hữu của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI. Tính đến cuối năm 2018, tổng tài sản quản lý của SSIAM đạt 5.573 tỷ đồng.

Triết lý đầu tư của SSIAM là đầu tư giá trị dựa trên các yếu tố cơ bản của doanh nghiệp với lợi thế cạnh tranh bền vững và định giá hợp lý, hướng tới tăng trưởng tài sản trong dài hạn và tỷ suất lợi nhuận cao hơn thị trường. Chúng tôi chú trọng tạo ra hiệu quả đầu tư vượt trội trong dài hạn, đạt được nhờ sự kết hợp hài hòa của ba yếu tố: chiến lược đầu tư, đội ngũ phân tích, và quản trị rủi ro.

ĐIỂM NHẤN NĂM 2018



SSIAM đã đạt **90,8 tỷ đồng doanh thu và 44,6 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế**, vượt kế hoạch lợi nhuận đề ra của Công ty.



Tiếp tục đa dạng hóa các kênh phân phối sản phẩm đầu tư: SSIAM đã kết nối thành công với một số đối tác tài chính lớn ở Việt Nam để phân phối các sản phẩm đầu tư, đặc biệt là sản phẩm quỹ mở tới phân khúc khách hàng tiềm năng của các đối tác này.



Triển khai thành công hệ thống giao dịch chứng chỉ quỹ mở trực tuyến: Hệ thống giao dịch trực tuyến SSIAM On The Go (SSIAM OTG) với chức năng đăng ký dịch vụ tiện lợi, đặt lệnh mọi lúc mọi nơi, an toàn và chính xác đã giúp nhà đầu tư tiết kiệm thời gian và chủ động trong việc theo dõi quản lý tài khoản và đặt lệnh giao dịch chứng chỉ quỹ.



Nâng tầm suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở SSIBF và SSI-SCA lên hàng ngày: Sự thay đổi này đã tạo thuận lợi cho nhà đầu tư mua/bán chứng chỉ quỹ, đồng thời tăng tính thanh khoản của giao dịch chứng chỉ quỹ mở.

GIẢI THƯỞNG NĂM 2018



THE Asset

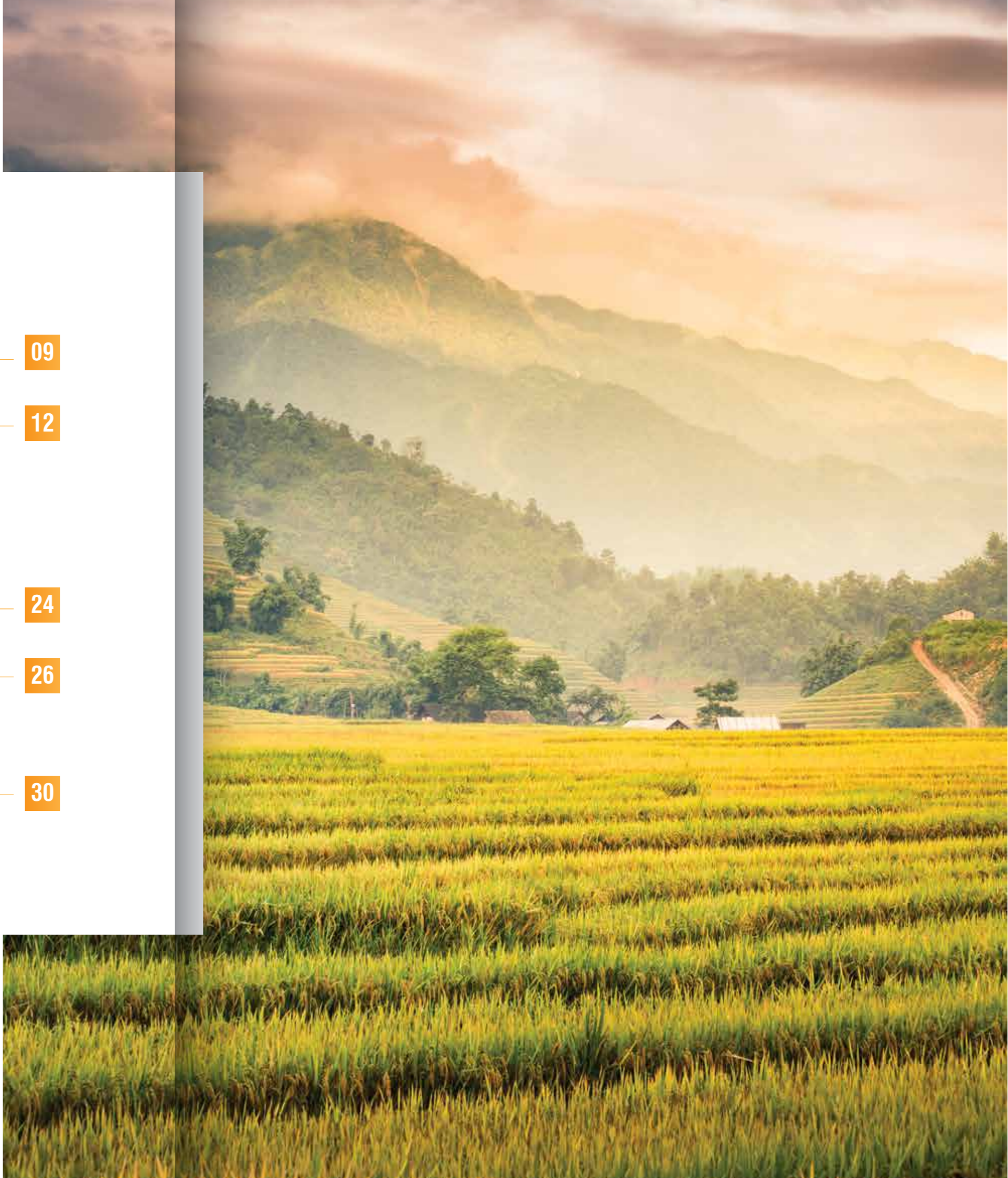
“Công ty Quản lý Quỹ tốt nhất Việt Nam”
do Tạp chí The Asset bình chọn

AsianInvestor

“Công Ty Quản Lý Quỹ Nội Địa Tốt Nhất Việt Nam”
do Tạp chí AsianInvestor bình chọn

MỤC LỤC

| | | |
|-----|---|----|
| I | VỀ SSIAM | 09 |
| II | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018 | 12 |
| | 1 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH | |
| | 2 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA SSIAM NĂM 2018 | |
| | 3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT | |
| | 4 ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018 | |
| III | MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2019 | 24 |
| IV | QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP | 26 |
| | 1 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY | |
| | 2 CON NGƯỜI SSIAM | |
| V | BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN | 30 |



PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Thưa các Quý Vị,

Chúng ta vừa bước qua năm 2018, một năm ấn tượng của kinh tế Việt Nam với các điểm nhấn về hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực. Đây cũng là năm tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 7,08%, mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây và là năm thứ 3 liên tiếp lạm phát được kiểm soát dưới 4%. Dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục trên 60 tỷ USD. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện thông qua việc cắt giảm, đơn giản hóa 61% điều kiện kinh doanh và 60% thủ tục kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu. Nhờ kinh tế - xã hội phát triển ổn định, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, ước tính năm 2018 GDP đạt 5.570 nghìn tỷ đồng (khoảng 240,5 tỷ USD), gấp 1,33 lần GDP năm 2015. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước đạt 2.540 USD, tăng 151 USD so với năm 2017 và gấp 1,21 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015.

Trái ngược với những điểm sáng của của kinh tế vĩ mô trong nước, thị trường chứng khoán Việt Nam và ngành quản lý quỹ năm qua chịu ảnh hưởng bởi sự bất ổn của tình hình thế giới bắt nguồn từ cuộc chiến thương mại giữa hai cường quốc Mỹ - Trung Quốc, các đợt tăng lãi suất liên tục của Fed và các đợt rút vốn của nhà đầu tư nước ngoài trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam. Trước tác động của những biến số chưa định lượng được này, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua một năm đầy sóng gió với mức giảm -9,3% của chỉ số VN-Index, chạm mốc 892,54 điểm tại ngày giao dịch cuối cùng của năm 2018. Đây là năm đầu tiên thị trường giảm sau 7 năm tăng liên tiếp từ năm 2011. Do những biến động của thị trường chứng khoán, thị trường quản lý quỹ của Việt Nam cũng gặp phải những khó khăn với hầu hết các quỹ đầu tư cổ phiếu trên thị trường có mức tăng trưởng âm, và vốn đầu tư bị rút khá nhiều tại các quỹ mở trên thị trường.

Đứng trước những áp lực của thị trường trong năm qua, SSIAM vẫn tiếp tục với sứ mệnh là nơi gửi gắm niềm tin của nhà đầu tư trong việc quản lý tài sản thông qua quỹ đầu tư và các danh mục ủy thác với tổng tài sản quản lý tính đến 31/12/2018 đạt 5.573 tỷ đồng. SSIAM đã nỗ lực trong hoạt động quản lý tài sản, quản trị rủi ro các danh mục trước các biến động của thị trường, tuy nhiên hiệu quả đầu tư trong năm qua chưa đạt mức mong đợi. Và chúng tôi nhận thấy cần hoàn thiện, năng động, sáng tạo hơn nữa để đem lại sự tăng trưởng tài sản cho khách hàng trong thời gian tới.

Bên cạnh việc duy trì công tác chuyên môn về quản lý tài sản và huy động vốn, năm qua chúng tôi đã tập trung tăng các tiện ích giao dịch để đem lại sự tiện lợi cho nhà đầu tư như tăng tần suất giao dịch quỹ mở, triển khai hệ thống giao dịch điện tử. Chúng tôi cũng bổ sung sản phẩm hợp đồng ủy thác đầu tư trái phiếu để đem đến nhiều lựa chọn đầu tư hơn cho khách hàng.

Bên cạnh những khó khăn và thử thách trước mắt, chúng tôi đánh giá thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đứng trước nhiều cơ hội đầu tư mà chúng tôi có thể tận dụng để đem lại giá trị cho khách hàng bao gồm:

- Nền kinh tế Việt Nam có nhiều cơ hội tăng trưởng tốt bất chấp biến động toàn cầu nhờ sự ổn định trong nước, dòng vốn FDI và FII mạnh mẽ cũng như nhiều hiệp định thương mại tự do như CPTPP và FTA EU-Việt Nam được ký kết. Chính phủ đặt mục tiêu cao hơn trong kế hoạch kinh tế năm 2019 do Quốc hội đề ra, mục tiêu tăng trưởng GDP là 6,6-6,8%, lạm phát 4% và thâm hụt ngân sách ở mức 3,6% GDP.
- Chủ trương đẩy mạnh hoạt động thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp lớn trong năm 2019 sẽ thu hút được dòng tiền đầu tư của nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều cơ hội được MSCI xếp hạng đưa vào thị trường mới nổi trong năm 2019.
- Về mặt định giá, thị trường Việt Nam đang ở mức định giá khá hấp dẫn với P/E của thị trường năm 2018 rơi về mức 14,8 lần và P/E dự kiến năm 2019 là 12,5 lần. Đây là các mức định giá khá rẻ và chỉ cao hơn mức đáy thị trường chứng khoán khi khủng hoảng khoảng 25%.

Với các cơ hội này, cùng với sự nỗ lực của SSIAM, chúng tôi tin tưởng sẽ đem lại sự tăng trưởng tài sản cho khách hàng. Việc đồng hành với lợi ích của khách hàng là yêu tố tiên quyết để chúng tôi có thể hoàn thành được mục tiêu chiến lược mà chúng tôi đã theo đuổi trong nhiều năm qua là trở thành nơi gửi gắm niềm tin của nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư vào thị trường Việt Nam.

Thay mặt SSIAM, tôi xin chân thành cảm ơn Quý Khách Hàng, các đối tác và các nhà đầu tư đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng chúng tôi. Chúng tôi luôn kiên định trên con đường đã chọn, năng động và sáng tạo để phục vụ tốt nhất cho Quý Khách Hàng.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Vị!



Tổng Giám Đốc
Lê Thị Lệ Hằng



VỀ SSIAM



VỀ SSIAM

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tên tiếng Anh: SSI Asset Management Co., Ltd.

Giấy phép thành lập: 19/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 03/08/2007, Giấy Phép Điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27/07/2011 và Giấy Phép Điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 26/12/2013.

Trụ sở chính: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: + 84 24 39366321 **Fax:** + 84 24 39366337

Website: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>

Email: ssiam@ssi.com.vn

DỊCH VỤ CUNG CẤP

Sản phẩm và dịch vụ của SSIAM được thiết kế chuyên biệt tùy theo khẩu vị đầu tư của từng khách hàng tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước bao gồm:



Quản lý quỹ đầu tư

Quỹ đầu tư cổ phiếu
Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)
Quỹ đầu tư trái phiếu
Quỹ đầu tư vào bất động sản
Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân (Private Equity)



Quản lý danh mục đầu tư

Quản lý danh mục đầu tư toàn bộ
Quản lý danh mục đầu tư chỉ định



Tư vấn đầu tư

Tư vấn chiến lược
Tư vấn phân bổ tài sản

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

| | |
|---|--|
|  | "Công Ty Quản Lý Quỹ tốt nhất Việt Nam" năm 2012, 2013, 2016 "Tổng Giám Đốc của Năm" năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 "Giám Đốc Đầu Tư của Năm" năm 2013, 2014, 2015 |
|  | "Công ty Quản Lý Quỹ tốt nhất Việt Nam" năm 2012 – 2014 – 2015 – 2016 – 2017 – 2018 |
|  | "Công Ty Quản Lý Quỹ Nội Địa Tốt Nhất Việt Nam" năm 2010, 2015, 2016, 2017, 2018 |

CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN



Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF)**, Quỹ đầu tư nội địa đầu tiên và duy nhất được cấp phép đầu tư ra nước ngoài, quy mô 20 triệu USD vào thời điểm đóng quỹ.

2010

2012

Thanh toán Quỹ SSIVF. Quỹ đạt hiệu quả đầu tư cao hơn thị trường trong suốt thời gian hoạt động.

2007

2009

2014

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA)**, quỹ đầu tư dạng mở với vốn điều lệ 111,9 tỷ đồng, và **Quỹ ETF SSIAM HNX30** (Quỹ hoán đổi danh mục) với vốn điều lệ 101 tỷ đồng.

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Trái Phiếu SSI (SSIBF)** vào tháng 8/2017 với vốn điều lệ 68 tỷ đồng.

Hoàn thành chuyển đổi chỉ số tham chiếu của Quỹ ETF SSIAM HNX30 sang chỉ số VNX50, đổi tên quỹ thành **Quỹ ETF SSIAM VNX50** và niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM với mã FUESSV50 từ tháng 10/2017.



2017

2018

Triển khai hệ thống giao dịch chứng chỉ quỹ mở trực tuyến SSIAM OTG cho nhà đầu tư.

Tiến hành chuyển đổi thành công quỹ Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio thành quỹ SSIAM SIF – Vietnam Active Value Portfolio theo mô hình quỹ mẹ - quỹ con độc lập mang thương hiệu SSIAM.

2015

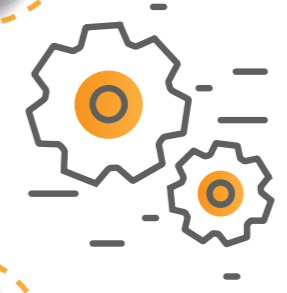
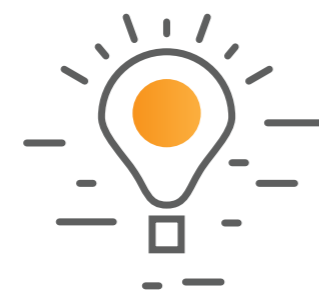
Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Việt Nam DAIWA-SSIAM II** với quy mô huy động giai đoạn 1 là 32 triệu USD.

Huy động thành công **Quỹ Andbanc Investments SIF - Vietnam Value and Income Portfolio** với quy mô 13,9 triệu USD tính đến tháng 12/2015.

Thanh toán Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Việt Nam DSCAP-SSIAM với tỷ lệ hoàn vốn nội bộ trước phí (gross IRR) 38%, vượt tỷ suất lợi nhuận tham chiếu (hurdle rate) là 10%.

Huy động thành công **Quỹ SSIAM UCITS – Vietnam Value Income and Growth Fund** với quy mô 15,1 triệu USD tính đến tháng 12/2016.

Chính thức kết thúc giai đoạn huy động vốn cho Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Việt Nam Daiwa-SSIAM II với tổng vốn cam kết là 39,4 triệu USD



BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018



1 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

TỔNG QUAN

Trong 1-2 năm gần đây, ngành quản lý quỹ, đặc biệt là quỹ mở, ngày càng nhận được sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư. Nhờ vào sự phát triển của thị trường chứng khoán năm 2017 và đầu năm 2018, số lượng tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ mở liên tục tăng mạnh. Năm 2015 đạt 9.000 tài khoản, 2016 đạt 15.000 tài khoản, và 2017 đạt 43.000 tài khoản. Tính đến năm 2018, số lượng tài khoản đã tăng lên gấp 7,5 lần so với năm 2015 và đạt 67.788 tài khoản. Giá trị lệnh mua/bán cũng tăng trưởng qua các năm được tính bằng lần, giá trị lệnh mua đạt 13.209 tỷ đồng, lệnh bán 8.357 tỷ đồng trong năm 2018.⁽¹⁾

Từ tháng 4/2018, sự điều chỉnh mạnh của thị trường chứng khoán đã gây khó khăn cho ngành chứng khoán Việt Nam nói chung và ngành quản lý quỹ nói riêng. Chỉ số VN-Index năm 2018 giảm 9,3% kéo theo sự sụt giảm về hiệu quả đầu tư của hầu hết các quỹ cổ phiếu trên thị trường, khiến nhiều nhà đầu tư lo ngại về triển vọng đầu tư và thực hiện rút vốn khá nhiều tại các quỹ. Do đó, triển vọng tăng trưởng và huy động vốn của các quỹ trong các năm tiếp theo sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức lớn.

Ngoại trừ sự xuất hiện của một số quỹ mở mới trên thị trường, ngành quỹ chưa đón nhận các loại hình quỹ mới trong năm qua. Tổng số lượng các quỹ đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam đến cuối tháng 12/2018 là 40 quỹ, trong đó bao gồm 25 quỹ mở, 2 quỹ đóng, 10 quỹ thành viên, 2 quỹ ETF và 1 quỹ bất động sản. Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ vào cuối tháng 12/2018 đạt hơn 22.000 tỷ đồng tăng 52% so với thời điểm cuối năm 2017.

Khác với sự mong đợi của thị trường, loại hình quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện vẫn đang trong giai đoạn chờ được phê duyệt. Thêm vào đó, với loại hình quỹ này, thị trường nhiều khả năng vẫn còn phải chờ đợi thêm một thời gian nữa khi chính sách ưu đãi thuế chưa được khách hàng đánh giá là hấp dẫn. Mức miễn thuế thu nhập cá nhân hiện tại là 1 triệu đồng/tháng bất kể mức đóng góp vào quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện là bao nhiêu. Trong khi theo thông lệ tại các nước đã triển khai thành công mô hình quỹ này, nhà đầu tư sẽ được miễn thuế thu nhập cho toàn bộ khoản tiền đầu tư vào quỹ hưu trí này, hoặc có mức trần miễn thuế đủ hấp dẫn.

SSIAM và một số công ty quản lý quỹ khác trên thị trường vẫn đang tiếp tục đóng góp ý kiến cho các chính sách thuế và hành lang pháp lý các sản phẩm đầu tư với UBCKNN và Bộ Tài chính để tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ của ngành quỹ trong tương lai.

HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

Trái ngược với thành công rực rỡ của các quỹ mở cổ phiếu trong năm 2017, năm 2018 hầu hết các quỹ đầu tư cổ phiếu trên thị trường đều có mức tăng trưởng âm từ 8 đến 13%.

Trong khi đó, các quỹ trái phiếu trên thị trường vẫn duy trì mức tăng trưởng khá ổn định ở mức 6,8% - 11% trong năm qua, giúp mức tăng trưởng trung bình của các quỹ trái phiếu đạt khoảng 8%. Nhờ vào mức tăng trưởng tốt và tính rủi ro thấp, quỹ trái phiếu là một sự lựa chọn tốt cho các nhà đầu tư có khẩu vị rủi ro thấp trong bối cảnh thị trường chứng khoán có nhiều biến động.

(1) Nguồn: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

2

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA SSIAM NĂM 2018



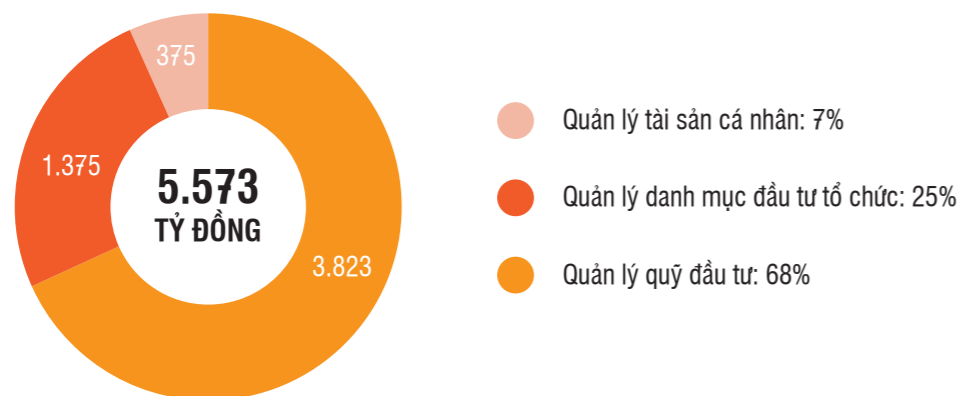
Trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam kém thuận lợi hơn các năm trước, các mảng kinh doanh của Công ty cũng phần nào bị ảnh hưởng.

Tính đến cuối năm 2018, tổng tài sản quản lý mảng quỹ đầu tư giảm 12%. Ảnh hưởng chủ yếu đến từ việc các nhà đầu tư Châu Âu ở hai quỹ nước ngoài SSIAM SIF và SSIAM UCITS rút vốn khỏi thị trường Việt Nam trong xu thế rút vốn chung khỏi các thị trường mới nổi. Trong khi đó, quy mô các quỹ mở nội địa tăng nhẹ, 5-8%, so với cuối năm ngoái.

Mảng quản lý tài sản cho khách hàng tổ chức là mảng kinh doanh ổn định của Công ty. Trong năm 2018, Công ty còn tiếp nhận thêm một số khách hàng mới. Tổng tài sản quản lý tăng 11% so với năm ngoái.

Chịu tác động mạnh nhất bởi điều kiện thị trường là mảng quản lý tài sản cá nhân của Công ty. Với tâm lý của nhà đầu tư muốn rút vốn khỏi thị trường để trú ẩn khỏi các biến động trong ngắn hạn và chờ đợi các cơ hội tiếp theo, tổng tài sản quản lý của mảng này đã giảm 30%. Tuy nhiên, do mảng này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản chung của Công ty nên tác động lên toàn Công ty không đáng kể.

Cuối năm 2018, tổng tài sản quản lý của toàn Công ty đạt 5.573 tỷ đồng, giảm 9% so với năm 2017. Cơ cấu tổng tài sản quản lý chia theo các mảng kinh doanh như sau:



Năm 2018, tổng doanh thu của Công ty đạt 90,8 tỷ đồng (bằng 98,5% kế hoạch) và lợi nhuận trước thuế đạt 44,6 tỷ (bằng 105% kế hoạch). So với năm 2017, tổng doanh thu giảm 40% và lợi nhuận trước thuế giảm gần 60%, do năm 2018 SSIAM không còn quản lý nguồn vốn tự doanh của Công ty mẹ, Công ty CP Chứng Khoán SSI.

QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ

SSIAM hiện đang quản lý hơn 3.800 tỷ đồng tài sản khách hàng ở các quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài.

Đối với thị trường trong nước, trong năm 2018, SSIAM không triển khai quỹ đầu tư nào mới. Công ty tập trung phát triển các quỹ mở và quỹ ETF hiện tại, đồng thời dành nhiều thời gian phát triển kênh phân phối với các đối tác bên ngoài với mục tiêu tăng khả năng tiếp cận của quỹ mở tới nhà đầu tư. Công ty đã kết nối thành công với một số đối tác tài chính lớn và sẽ nỗ lực nâng cao hiệu quả của các kênh này trong những năm tới.

Tháng 11/2018, SSIAM cũng triển khai thành công giai đoạn 1 của hệ thống giao dịch chứng chỉ quỹ mở trực tuyến, SSIAM On The Go (SSIAM OTG), với các chức năng đăng ký dịch vụ tiện lợi, đặt lệnh mọi lúc mọi nơi, an toàn và chính xác, giúp nhà đầu tư tiết kiệm thời gian và chủ động trong việc theo dõi quản lý tài khoản và đặt lệnh giao dịch chứng chỉ quỹ.

Để tăng tính thanh khoản của quỹ cho nhà đầu tư, SSIAM cũng tăng tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ SSI-SCA và SSIBF từ 1 lần/tuần lên hàng ngày.

Đối với thị trường nước ngoài, SSIAM tiến hành chuyển đổi thành công quỹ Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio (quỹ mở thành lập tại Luxembourg đầu tư vào TTCK Việt Nam) thành quỹ SSIAM SIF – Vietnam Active Value Portfolio dưới mô hình quỹ mẹ-quỹ con độc lập, và mang thương hiệu của SSIAM. Việc này sẽ giúp tăng tính nhận diện thương hiệu của SSIAM với nhà đầu tư toàn cầu nói chung và nhà đầu tư Châu Âu nói riêng.

CÁC QUỸ ĐẦU TƯ SSIAM ĐANG QUẢN LÝ



Hiệu quả đầu tư

Trong xu hướng điều chỉnh chung của TTCK Việt Nam, quỹ SSI-SCA (quỹ mở cổ phiếu) đã ghi nhận mức giảm 12,1% năm 2018. Tính từ thời điểm thành lập vào tháng 9/2014, tỷ suất lợi nhuận của Quỹ SSI-SCA đạt 74,3%. Bên cạnh đó, Quỹ ETF SSIAM VNX50, với chiến lược đầu tư thụ động theo chỉ số tham chiếu, giảm 7,1%. Trái ngược với tình hình sụt giảm của các quỹ cổ phiếu, quỹ đầu tư trái phiếu SSIBF đã giữ được sự tăng trưởng trong năm 2018 khi đạt mức tỷ suất lợi nhuận 6,85%.

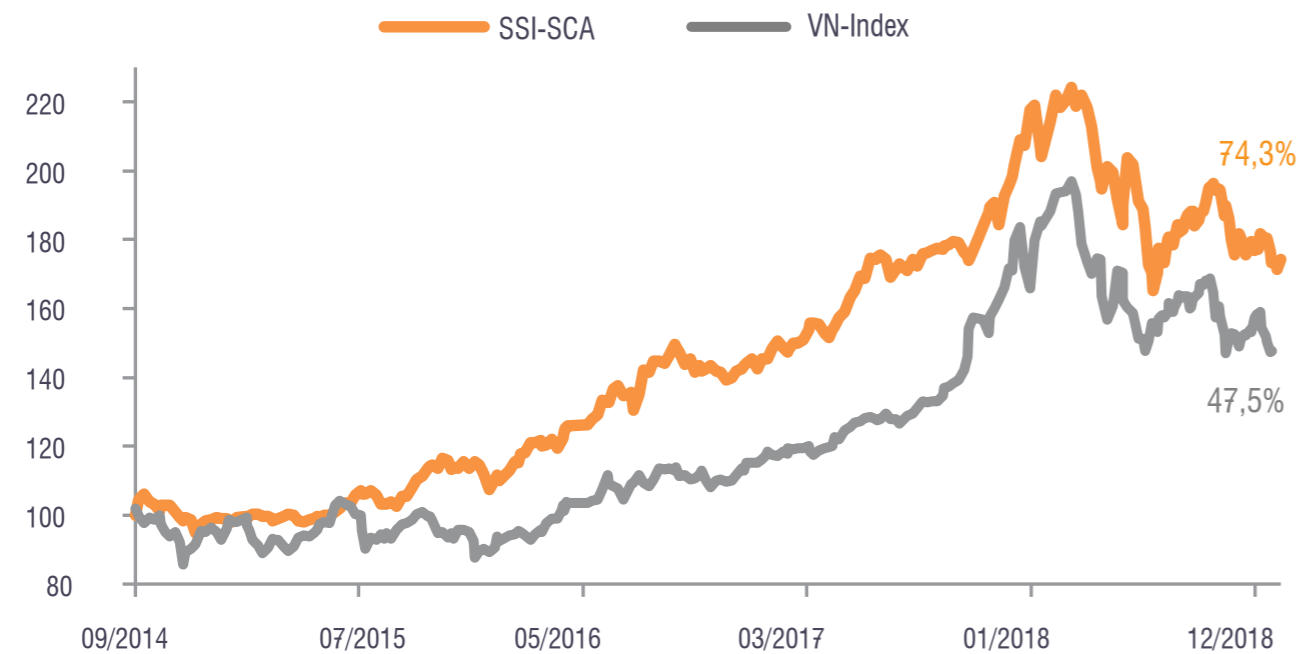
QUỸ ĐẦU TƯ LỢI THẾ CẠNH TRANH BỀN VỮNG SSI (SSI-SCA)

- **Loại quỹ:** Quỹ mở, thành lập ở Việt Nam
- **Quy mô:** 429,7 tỷ đồng tại 31/12/2018
- **Mục tiêu đầu tư:** Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

Biến động NAV/Chỉ số Chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ)

| | NAV/CCQ (đồng) | Tỷ suất lợi nhuận (%) | | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------------|-------|-------|-------|--------|-------------------|
| | | 2014* | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | Từ khi thành lập* |
| SSI-SCA | 17.428,28 | -1,8% | 17,7% | 24,1% | 38,2% | -12,1% | 74,3% |
| VN-Index | | -9,8% | 6,1% | 14,8% | 48,0% | -9,3% | 47,5% |

*Ngày thành lập Quỹ: 26/09/2014



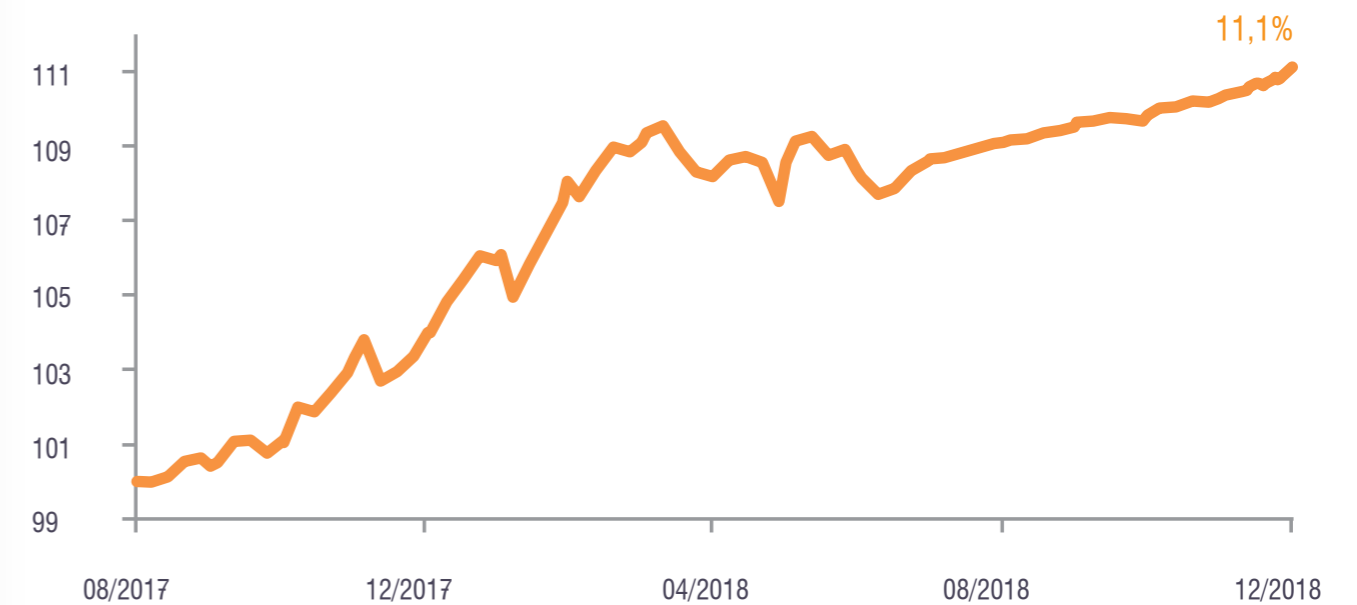
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU SSI (SSIBF)

- **Loại quỹ:** Quỹ mở, thành lập ở Việt Nam
- **Quy mô:** 75,5 tỷ đồng tại 31/12/2018
- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư vào các công cụ có thu nhập cố định.

Biến động NAV/CCQ

| | NAV/CCQ (đồng) | Tỷ suất lợi nhuận (%) | | |
|--------------|----------------|-----------------------|------|-------------------|
| | | 2017 | 2018 | Từ khi thành lập* |
| SSIBF | 11.112,25 | 4,0% | 6,9% | 11,1% |

*Ngày thành lập quỹ: 30/08/2017



QUỸ ETF SSIAM VNX50

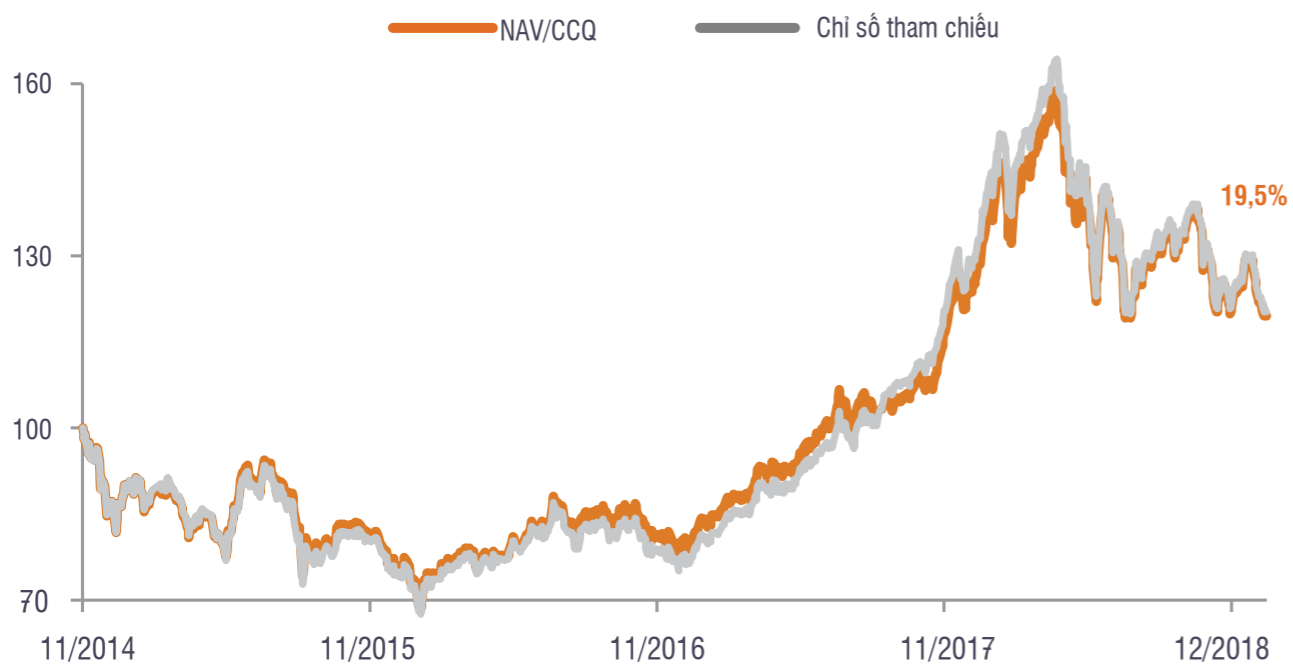
- **Loại quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục, thành lập ở Việt Nam
- **Quy mô quỹ:** 115,9 tỷ đồng tại 31/12/2018
- **Mục tiêu đầu tư:** Hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chi Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.
- **Chiến lược đầu tư:** Áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của Chi Số VNX50. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chi Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Biến động NAV/CCQ

| | NAV/CCQ (đồng) | Tỷ suất lợi nhuận (%) | | | | | Từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn* |
|----------------------------|----------------|-----------------------|--------|------|-------|-------|-----------------------------------|
| | | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | |
| SSIAM VNX50 ETF (FUESSV50) | 11.947,51 | -13,1% | -11,0% | 3,6% | 60,4% | -7,1% | 19,5% |
| Chi số tham chiếu** | | -13,1% | -12,2% | 1,7% | 71,4% | -9,5% | 20,3% |

*Ngày thành lập quỹ: 10/12/2014, ngày kết thúc đăng ký góp vốn: 17/11/2014

**Trước 22/8/2017, chỉ số tham chiếu là chỉ số HNX30. Từ 22/8/2017, chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50.



QUỸ ĐẦU TƯ SSIAM SIF - VIETNAM ACTIVE VALUE PORTFOLIO

- **Loại quỹ:** Quỹ đầu tư đặc biệt (Special Investment Fund) đăng ký tại Luxembourg
- **Thị trường đầu tư:** Việt Nam
- **Công ty quản lý quỹ:** Andbank Asset Management Luxembourg
- **Công ty quản lý danh mục đầu tư:** SSIAM
- **Loại tiền đầu tư:** USD, EUR, GBP (loại tiền trên báo cáo, không nhằm phòng ngừa rủi ro)

| Loại chứng chỉ quỹ | NAV/CCQ | Biến động (%) – tính bằng USD | | | |
|--------------------|---------|-------------------------------|-------|---------|-------------------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | Từ khi thành lập* |
| A1 (USD) | 114,07 | 19,7% | 17,9% | -19,40% | 14,07% |
| A1D (USD) | 105,48 | 19,7% | 17,9% | -22,32% | 5,48% |
| B1 (GBP) | 130,06 | 39,4% | 9,6% | -14,36% | 30,06% |
| B1D (GBP) | 120,3 | 39,3% | 9,6% | -17,48% | 20,30% |
| C1 (EUR)** | 108,6 | 23,3% | 5,9% | -15,60% | 8,60% |
| D1 (USD)*** | 98,09 | 3,7% | 17,5% | -19,81% | -1,91% |
| VN-Index | | 13,4% | 48,4% | -11,19% | 52,68% |

Nguồn: Bloomberg, Adepta, Chú ý: Biến động quỹ được tính sau khi đã trừ tất cả chi phí.

*Ngày thành lập quỹ: 18/12/2015, **Loại C1 (EUR) được tính từ ngày bắt đầu 08/01/2016, ***Loại D1 (USD) được tính từ ngày bắt đầu 15/07/2016; ****Loại C1D (EUR) được tính từ ngày bắt đầu 11/11/2016. Giá chứng chỉ quỹ loại D chưa được điều chỉnh cho các khoản thanh toán cổ tức trong năm 2016 và 2017

QUỸ ĐẦU TƯ SSIAM UCITS – VIETNAM VALUE INCOME AND GROWTH FUND

- **Loại quỹ:** Quỹ UCITS đăng ký tại Luxembourg
- **Thị trường đầu tư:** Việt Nam
- **Công ty quản lý quỹ:** Andbank Asset Management Luxembourg
- **Công ty quản lý danh mục đầu tư:** SSIAM
- **Loại tiền đầu tư:** USD, EUR, GBP (loại tiền trên báo cáo, không nhằm phòng ngừa rủi ro)

| Loại chứng chỉ quỹ | NAV/CCQ (USD) | Tỷ suất lợi nhuận (%) – tính bằng USD | | | |
|--------------------|------------------|---------------------------------------|-------|---------|-------------------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | Từ khi thành lập* |
| A (USD) | 117,12 | -1,6% | 19,0% | -8,90% | 6,70% |
| AD (USD) | 117,14 | -1,6% | 19,0% | -12,07% | 3,00% |
| B (GBP) | 108,99 | 0,3% | 8,7% | -3,20% | 5,50% |
| BD (GBP) | 108,99 | 0,3% | 8,7% | -6,59% | 1,81% |
| C (EUR) | 105,86 | 1,39% | 4,5% | -4,29% | 1,32% |
| VN-Index | | -4,01% | 48,4% | -11,19% | 26,53% |

Nguồn: Bloomberg, EFA report. Chú ý: Biên động quỹ được tính sau khi đã trừ tất cả chi phí;

*Ngày thành lập quỹ: 11 /11/ 2016; Loại CD (EUR) hiện không hoạt động.

QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Năm 2018, SSIAM vẫn duy trì được nguồn vốn từ khách hàng tổ chức là các công ty bảo hiểm lớn và các tổ chức khác có nhu cầu ủy thác vốn, với quy mô tài sản 1.375 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. SSIAM cũng đang làm việc với một số khách hàng để triển khai các danh mục ủy thác mới trong năm 2019.

QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Kết thúc năm 2018, quy mô tài sản quản lý cho khách hàng cá nhân đạt 374 tỷ đồng. Số lượng khách hàng cá nhân ủy thác tăng trưởng 10% trong năm qua, tuy nhiên tổng quy mô vốn đầu tư có sự sụt giảm đáng kể 30%, do nhiều nhà đầu tư cá nhân quyết định giảm vốn/rút vốn khỏi thị trường trong giai đoạn thị trường điều chỉnh mạnh. Tỷ suất lợi nhuận các danh mục cũng bị ảnh hưởng theo xu hướng chung của thị trường chứng khoán, chưa đạt kỳ vọng lợi nhuận của nhà đầu tư, khiến nhà đầu tư có xu hướng tìm kiếm kênh đầu tư có triển vọng sinh lời tốt hơn. Chúng tôi tin rằng, dòng vốn từ nhà đầu tư cá nhân vẫn đang trong trạng thái chờ những thông tin tích cực như nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định được khẳng định, việc nâng hạng thị trường... để quay trở lại trong thời gian tới.

HOẠT ĐỘNG KHÁC

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh cốt lõi ở trên, SSIAM luôn tích cực đóng góp cho sự phát triển chung của thị trường. Cụ thể, SSIAM là thành viên tích cực của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán, Ban Công tác Thị trường vốn của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, thành viên Ban tư vấn phát triển thị trường của HOSE..., tham gia đóng góp ý kiến xây dựng Luật chứng khoán, Nghị định 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp... cho Ủy ban Chứng khoán và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

| Chỉ tiêu | 2018 | 2017 | Thay đổi (%) |
|--|--------|--------|--------------|
| TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (tỷ đồng) | 90,8 | 151,8 | -40,1% |
| <i>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chính</i> | 79,6 | 146,4 | -45,6% |
| <i>Doanh thu từ hoạt động tài chính</i> | 11,2 | 5,3 | 110,6% |
| Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | 44,6 | 104,9 | -57,4% |
| Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng) | 36,1 | 84,3 | -57,2% |
| KHẢ NĂNG THANH TOÁN | | | |
| Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 14,48 | 9,54 | |
| Khả năng thanh toán hiện hành (lần) | 14,48 | 9,54 | |
| CƠ CẤU VỐN | | | |
| Vốn chủ sở hữu (tỷ) | 72,1 | 120,3 | -40,1% |
| Hệ số nợ/Tổng tài sản (%) | 6,57 | 10,26 | |
| Hệ số nợ/ Vốn CSH (%) | 7,0% | 11,4% | |
| CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI | | | |
| LNST/Doanh thu thuần | 45,4% | 57,59% | |
| ROA | 46,8% | 62,89% | |
| ROE | 50,1% | 70,08% | |
| TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG | | | |
| Tỷ lệ vốn khả dụng | 413,8% | 495,4% | |

4

**ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018**

Thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và ngành quản lý quỹ nói riêng đã trải qua một năm 2018 có nhiều biến động với những áp lực chung về sự điều chỉnh của thị trường. Đứng trước những thách thức này, SSIAM vẫn kiên định với mục tiêu và chiến lược đầu tư xuyên suốt, tập trung đầu tư vào các ngành nghề kinh tế quan trọng của Việt Nam và hướng đến các công ty với ngành nghề kinh doanh và nội tại bền vững. Tuy nhiên, sự điều chỉnh mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam từ tháng 4/2018 cũng khiến cho hiệu quả đầu tư thực tế của các quỹ và danh mục không đạt được kỳ vọng ban đầu của khách hàng. Một số khách hàng rút vốn để tìm kiếm kênh đầu tư khác trong ngắn hạn khiến cho quy mô tài sản của các quỹ và dịch vụ quản lý tài sản cá nhân của SSIAM ít nhiều bị tác động.

Trong điều kiện kinh doanh khó khăn, SSIAM vẫn thu hút được một lượng khách hàng trong nước mới. Quỹ Đầu Tư Lợi Thê Cạnh Tranh Bên Vững SSI (SSI-SCA) có tỷ lệ giá trị khách hàng mua vào chứng chỉ quỹ cao hơn 50% so với tỷ lệ giá trị khách hàng bán chứng chỉ quỹ và tiếp tục là một trong hai quỹ mở nội địa có hiệu quả đầu tư từ khi thành lập quỹ tốt nhất trên thị trường. Đối với mảng quản lý tài sản cá nhân, số lượng khách hàng mới tiếp tục tăng 10% so với năm 2017. Tại Việt Nam, số lượng nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán với tư duy đầu tư dài hạn vẫn chưa nhiều khiến cho việc tăng trưởng số lượng khách hàng trong giai đoạn thị trường điều chỉnh không dễ dàng.

Chủ trương của Công ty làm tăng sự thuận tiện trong giao dịch cho nhà đầu tư đã được triển khai thành công trong năm qua bằng việc cho ra mắt hệ thống giao dịch chứng chỉ quỹ trực tuyến và nâng tần suất giao dịch các quỹ lên hàng ngày.

Nguồn doanh thu chủ yếu của SSIAM là từ phí quản lý quỹ và các danh mục đầu tư và phí thường hoạt động. Qua một năm với nhiều biến động của thị trường, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm mạnh so với năm ngoái, chủ yếu do từ năm 2018, SSIAM không còn quản lý nguồn vốn tự doanh của Công ty mẹ, Công ty CP Chứng Khoán SSI. Tuy nhiên với những nỗ lực tối đa, SSIAM đã đạt 90,8 tỷ đồng tổng doanh thu và 44,6 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và vượt kế hoạch lợi nhuận đề ra của Công ty.

MỤC TIÊU

VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2019



ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NĂM 2019, ĐÁNH GIÁ VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI THỦ CẠNH TRANH

SSIAM nhận thấy các cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn và trung hạn với việc được hưởng lợi từ cuộc chiến tranh thương mại đang diễn ra giữa Mỹ và Trung Quốc ở khía cạnh Việt Nam đóng vai trò như một cơ sở sản xuất thay thế nhờ vào vị trí địa lý, ổn định chính trị, cải thiện môi trường đầu tư, dân số trẻ và lực lượng lao động với chi phí rẻ. Trong dài hạn, thu nhập đầu người tăng, quá trình đô thị hóa nhanh, cơ sở hạ tầng và nhà ở đang trong giai đoạn phát triển, cũng như thúc đẩy cải cách các doanh nghiệp vốn nhà nước (thông qua IPO và thoái vốn) đang mang lại cơ hội đầu tư lớn cho một nền kinh tế đang phát triển nhanh như Việt Nam.

Tuy nhiên bên cạnh những thuận lợi của các tiêu chí kinh tế vĩ mô, lĩnh vực chứng khoán nói chung và ngành quản lý quỹ nói riêng còn phải đối mặt với những khó khăn đến từ thói quen của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn mang tính ngắn hạn, phần nào chịu ảnh hưởng của tâm lý đám đông. Do đó, bên cạnh mục tiêu cần tạo ra hiệu quả đầu tư vượt trội và cạnh tranh, SSIAM còn đặt ra một mục tiêu lớn và dài hạn hơn là định hướng tư duy của nhà đầu tư trở nên dài hạn thông qua các hoạt động truyền thông, hội thảo cho khách hàng và đào tạo cho lực lượng bán hàng. Qua đó, chúng tôi có nhiều cơ hội để đồng hành tạo ra sự tăng trưởng cho tài sản đầu tư của khách hàng trong dài hạn. Đây là cơ sở để gia tăng giá trị tài sản quản lý và tạo cơ hội để hoạt động của Công ty bền vững.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

Trong năm 2019, SSIAM tiếp tục đẩy mạnh phát triển các kênh phân phối thông qua hệ thống Ngân hàng Thương mại để tiếp cận tới tệp khách hàng tiềm năng của các ngân hàng này. Một số Ngân hàng Thương mại hiện có quan điểm cởi mở hơn trong việc giới thiệu đến khách hàng những sản phẩm đầu tư ngoài sản phẩm truyền thống sẽ là các đối tác mà SSIAM hướng tới. SSIAM xác định áp lực cạnh tranh lớn từ thị trường sẽ tạo ra nhiều thách thức cũng như động lực cho đội ngũ của Công ty trong việc tương tác, phối hợp toàn diện với đội ngũ bán hàng của các đối tác để đạt hiệu quả về huy động vốn trong năm 2019 và các năm tiếp theo.

Theo đánh giá của SSIAM, ngành quản lý quỹ năm 2019 sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn ở các sản phẩm có tài sản đầu tư là cổ phiếu nên chúng tôi sẽ đẩy mạnh sản phẩm chứng chỉ quỹ mở trái phiếu và danh mục đầu tư trái phiếu, đẩy mạnh phân phối chứng chỉ quỹ ETF tới đối tượng khách hàng cá nhân và tổ chức nước ngoài. Với lợi thế là Công ty Quản lý quỹ nội địa hàng đầu tại Việt Nam cùng hệ thống đối tác lớn, SSIAM sẽ tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân, tiếp cận các cơ hội trong các thương vụ IPO tiềm năng của các doanh nghiệp nhà nước để giới thiệu tới tệp khách hàng có giá trị tài sản lớn, nhằm đa dạng hóa sự lựa chọn cho khách hàng.

Bên cạnh đó, trong thời gian chờ đợi các điều kiện thị trường và khả năng vận hành thực tế của quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện được hoàn thiện, chúng tôi sẽ tiếp cận dần tới các doanh nghiệp và đối tác có quan tâm đến sản phẩm này đồng thời hoàn thiện mô hình cho sản phẩm này chuẩn bị cho việc triển khai sản phẩm khi phù hợp.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

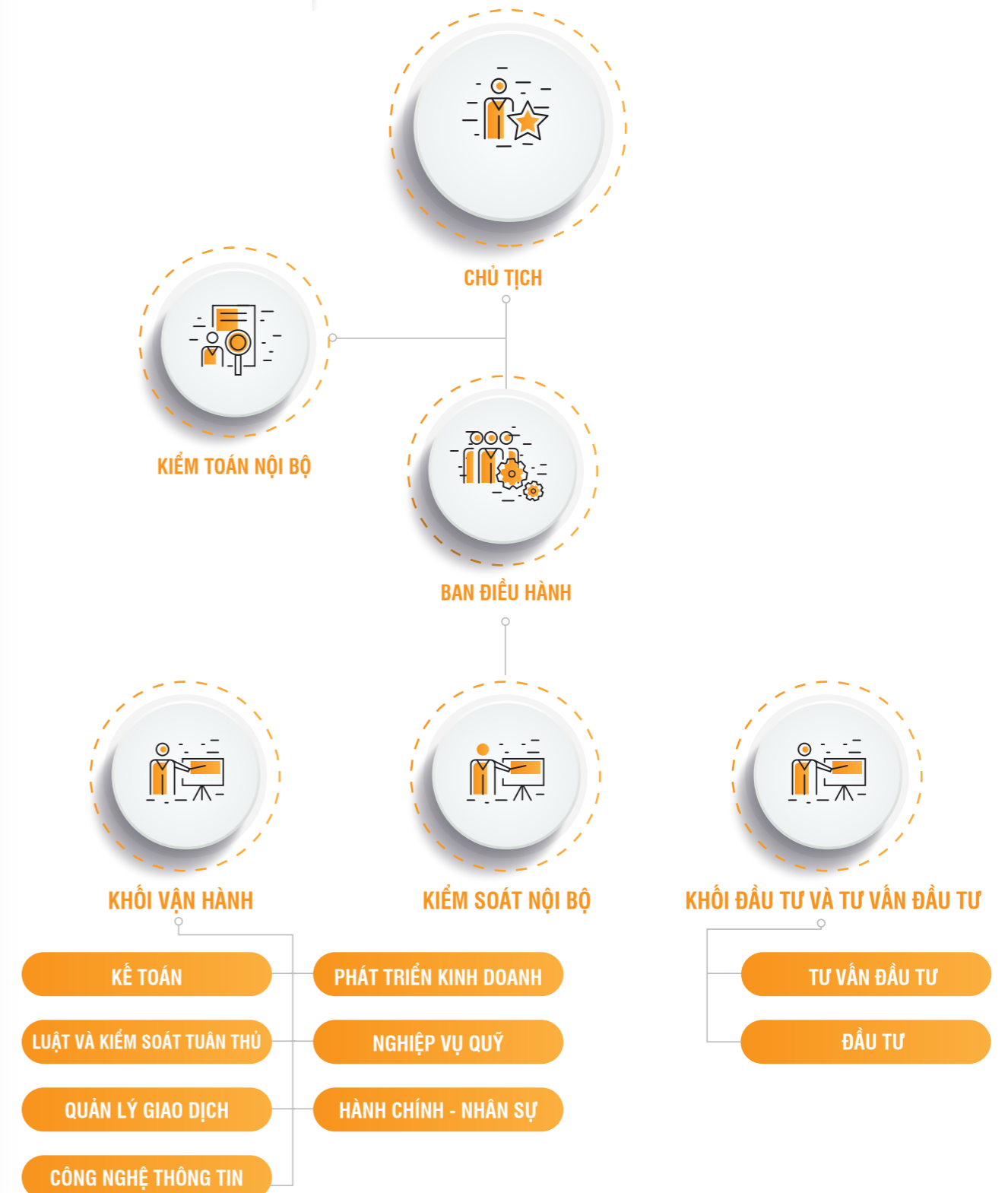
Trong trung và dài hạn, định hướng phát triển của SSIAM là tiếp tục hoàn thiện các sản phẩm hiện có, tiếp tục là người đi đầu trong việc phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư tại từng giai đoạn thị trường, duy trì và phát triển các kênh phân phối trong và ngoài nước để tiếp cận tới đa dạng các đối tượng nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP?

IV



1 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY



BAN ĐIỀU HÀNH



Bà Lê Thị Lệ Hằng - Tổng Giám Đốc

Bà Hằng gia nhập CTCP Chứng Khoán SSI (SSI) từ 2007 và trở thành Tổng giám đốc SSIAM từ năm 2010.

Bà Hằng có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại SSIAM, CTCP Chứng Khoán SSI (SSI) và W.PStewart, một công ty quản lý quỹ có trụ sở tại New York. Tại SSI, bà Hằng từng giữ chức vụ Giám Đốc Khôi Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khôi Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức.

Bà là chủ tịch HĐQT của CTCP Giồng cây trồng miền Nam (SSC), phó chủ tịch HĐQT CTCP Giồng cây trồng trung ương (NSC) và chủ tịch HĐQT của quỹ đầu tư SSIAM SIF và SSIAM UCITS.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài chính và Cử nhân Kế toán của trường American University, Hoa Kỳ.



Bà Tô Thuỳ Linh - Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách Khôi Vận Hành của SSIAM. Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường New South Wales University và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường Sydney University, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.



Ông Nguyễn Phan Dũng - Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách Khôi Đầu Tư và Tư Vấn Đầu Tư. Ông Dũng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và đầu tư với các định chế tài chính như ABN AMRO, CBOT và Intercall tại Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và công ty cổ phần như: Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bên Tre (DHC), Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Con Cưng, Công Ty Cổ Phần Thương Mại Liam, Công Ty Cổ Phần Con Cưng, Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sakura, Công Ty Cổ Phần Dược Mỹ Phẩm CVI.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.

2 CON NGƯỜI SSIAM

CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Cuối năm 2018, tổng số lượng nhân viên của SSIAM là 36 người. SSIAM hiểu rõ nguồn nhân lực chất lượng cao chính là yếu tố nền tảng tạo sức mạnh của Công ty. Do đó, năm qua, bên cạnh việc thường xuyên tổ chức bồi dưỡng đào tạo cũng như khuyến khích nhân viên tự trang bị thêm kiến thức để lấp những lỗ hổng nghiệp vụ, có những thời điểm chúng tôi cũng phải rà soát lại đội ngũ, thay đổi nhân sự chưa phù hợp với yêu cầu của Công ty để bộ máy hoạt động hiệu quả hơn, tiếp tục tuyển chọn nguồn lực mới có năng lượng tích cực để cải thiện vận hành. Ban lãnh đạo Công Ty cũng có sự thay đổi khi ông Nguyễn Thanh Tùng, Phó Tổng Giám Đốc, đã từ nhiệm vào tháng 3/2018 vì lý do sức khỏe. Hưởng đến lâu dài, chúng tôi sẽ tiếp tục xây dựng đội ngũ ổn định, vững chắc với nghiệp vụ chuyên môn cao cho tất cả các phòng ban của SSIAM từ tiền tuyến đến hậu phương để mang lại dịch vụ tốt nhất cho nhà đầu tư.

CHÍNH SÁCH THU NHẬP

SSIAM tiếp tục nhìn lại các chính sách nhân sự liên quan đến chế độ thu nhập của người lao động sao cho đủ cạnh tranh với mặt bằng chung trên thị trường lao động, đồng thời phù hợp với năng lực của các nhân viên. Ngoài ra, Công ty vẫn áp dụng các chính sách động viên khác nhằm tiếp tục duy trì lợi thế cạnh tranh của Công ty để thu hút và giữ chân lực lượng nhân sự chất lượng cao, dựa trên nền tảng gắn liền cơ chế thưởng với hiệu quả công việc nhằm giúp nâng cao ý thức gắn bó lâu dài của nhân viên đối với Công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

V



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF). Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên gọi cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Phan Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013 |
| Bà Tô Thùy Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

50,
Y
DU
M
NH
: 1
T



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc



C. T. T. N. H. H
G. T. Y
T. R. Á. C. H. H. U. H. A. N
L. Y. Q. U. Y
S. S. I
M - T. P. H. A. N. O. I

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60758151/20380028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | TÀI SẢN | | | |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 74.999.728.686 | 131.250.418.460 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 4 | 10.379.708.605 | 90.666.870.347 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.379.708.605 | 21.666.870.347 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 69.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 49.807.546.390 | 15.623.594.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 51.889.184.408 | 15.623.594.000 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (2.081.638.018) | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 13.763.830.434 | 23.660.232.435 |
| 132 | 1. Trả trước cho người bán | | 1.580.132.081 | 786.000.000 |
| 134 | 2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 6 | 11.707.871.137 | 21.934.725.736 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 475.827.216 | 939.506.699 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 1.048.643.257 | 1.299.721.678 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 746.163.277 | 1.185.196.698 |
| 158 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | | 302.479.980 | 114.524.980 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.189.541.427 | 2.846.640.299 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 235.972.000 | 383.864.000 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 18.720.000 | 58.000.000 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.132.293.642 | 1.132.293.642 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.113.573.642) | (1.074.293.642) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 217.252.000 | 325.864.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.134.366.195 | 1.134.366.195 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (917.114.195) | (808.502.195) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | 11 | 1.953.569.427 | 2.462.776.299 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 1.359.694.427 | 2.447.776.299 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 593.875.000 | 15.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 77.189.270.113 | 134.097.058.759 |
| | NGUỒN VỐN | | | |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.069.227.570 | 13.758.735.505 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.069.227.570 | 13.758.735.505 |
| 314 | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 1.324.368.513 | 7.494.355.484 |
| 315 | 2. Phải trả người lao động | | 365.000.000 | 400.000.001 |
| 319 | 3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13 | 3.379.859.057 | 5.864.380.020 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 14 | 72.120.042.543 | 120.338.323.254 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 417 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 419 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 36.120.042.543 | 84.338.323.254 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 77.189.270.113 | 134.097.058.759 |



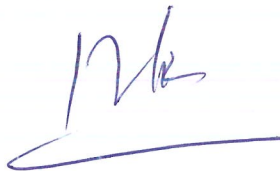
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|
| 5 | 1. Ngoại tệ các loại | | 7.395.601.190 | 15.126.320.577 |
| 6 | 2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ | 15 | 10.150.630.000 | 5.898.330.000 |
| 7 | Trong đó: | | | |
| | 2.1. Chứng khoán giao dịch | | 10.150.630.000 | 5.898.330.000 |
| 20 | 3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ | | 305.000.000 | - |
| 30 | 4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*) | 16 | 131.080.218.300 | 127.933.258.596 |
| 31 | 4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | | 108.791.206.336 | 120.934.766.352 |
| 32 | 4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | 22.289.011.964 | 6.998.492.244 |
| 40 | 5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*) | 17 | 620.318.649.752 | 1.382.554.195.431 |
| 41 | 5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | | 606.367.725.848 | 1.350.067.749.631 |
| 42 | 5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | 13.950.923.904 | 32.486.445.800 |
| 50 | 6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*) | 18 | 23.469.414.816 | 4.588.024.600 |
| 51 | 7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*) | 19 | 1.085.045.843 | 9.684.172.035 |

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (**)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

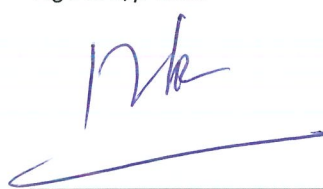
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

(**): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

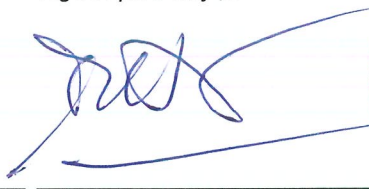
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 1. Doanh thu | 20 | 79.642.223.209 | 146.444.323.038 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 20 | 79.642.223.209 | 146.444.323.038 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp | 21 | (27.801.522.510) | (29.695.047.634) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 51.840.700.699 | 116.749.275.404 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 11.200.136.159 | 5.319.336.459 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (2.331.092.617) | (91.030.836) |
| 25 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (16.072.960.708) | (17.097.508.544) |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.636.783.533 | 104.880.072.483 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | - | - |
| 32 | 11. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | - | - |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 44.636.783.533 | 104.880.072.483 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12 | (8.516.740.990) | (20.541.749.229) |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 36.120.042.543 | 84.338.323.254 |

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

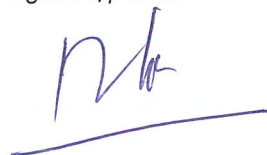
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 44.636.783.533 | 104.880.072.483 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (13.237.776) | (2.146.057.828) |
| 2 | - Khấu hao tài sản cố định | | 147.892.000 | 148.964.000 |
| 3 | - Các khoản chi phí dự phòng | | 2.081.638.018 | - |
| 4 | - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (371.055.096) | (378.063.828) |
| 5 | - Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.871.712.698) | (1.916.958.000) |
| 8 | 3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.623.545.757 | 102.734.014.655 |
| 9 | - Giảm các khoản phải thu | | 9.907.038.035 | 9.299.583.596 |
| 10 | - Tăng hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh) | | (22.765.590.408) | - |
| 11 | - Giảm các khoản phải trả | | (2.593.264.186) | (7.128.139.659) |
| 12 | - Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 1.527.115.293 | (2.557.673.053) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 12 | (14.641.749.228) | (21.562.957.711) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.057.095.263 | 80.784.827.828 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (589.500.000) | (844.000.000) |
| 23 | 2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (13.500.000.000) | - |
| 27 | 3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 22 | 1.769.499.000 | 1.916.958.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (12.320.001.000) | 1.072.958.000 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

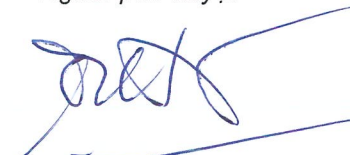
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 14 | (84.338.323.254) | (62.583.587.740) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (84.338.323.254) | (62.583.587.740) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (80.601.228.991) | 19.274.198.088 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 90.666.870.347 | 71.022.887.736 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 314.067.249 | 369.784.523 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 10.379.708.605 | 90.666.870.347 |

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

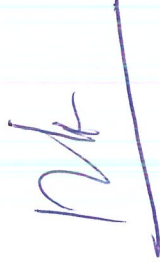
B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 14 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 14 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 14 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 14 | 62.583.587.740 | 84.338.323.254 | 84.338.323.254 | (62.583.587.740) | 36.120.042.543 | (84.338.323.254) | 84.338.323.254 | 36.120.042.543 |
| | | 98.583.587.740 | 120.338.323.254 | 84.338.323.254 | (62.583.587.740) | 36.120.042.543 | (84.338.323.254) | 120.338.323.254 | 72.120.042.543 |

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (“SSI”) ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF). Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------------|-----------|
| Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 5 năm |

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận cho năm tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.14 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Tiền | 10.379.708.605 | 21.666.870.347 |
| Tiền mặt tại quỹ | 61.334.255 | 54.564.231 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 10.318.374.350 | 21.612.306.116 |
| - Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | 143.724.599 | 855.345.269 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 9.994.565.843 | 20.563.975.383 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 180.083.908 | 192.985.464 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 69.000.000.000 |
| Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, lãi suất 5,5%/năm | - | 69.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông | - | 25.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | - | 44.000.000.000 |
| | 10.379.708.605 | 90.666.870.347 |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi (i) | 13.500.000.000 | - |
| Đầu tư chứng khoán (ii) | 38.389.184.408 | 15.623.594.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán | <i>(2.081.638.018)</i> | - |
| | 49.807.546.390 | 15.623.594.000 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội có kỳ hạn gốc 101 ngày với lãi suất 5,5%/năm và 181 ngày với lãi suất 7,2%/năm.

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | <i>Số lượng Cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (VND)</i> | <i>Số lượng Cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (VND)</i> |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.045.563 | 38.389.184.408 | 589.833 | 15.623.594.000 |
| Cổ phiếu niêm yết | 1.015.063 | 35.064.684.408 | 589.833 | 15.623.594.000 |
| Cổ phiếu không niêm yết | 30.500 | 3.324.500.000 | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | <i>(2.081.638.018)</i> | - | - |
| | 1.045.563 | 36.307.546.390 | 589.833 | 15.623.594.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i) | 1.350.012.643 | 4.702.794.927 |
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii) | 930.775.720 | 915.577.963 |
| Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii) | 5.090.718.677 | 10.850.772.676 |
| Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv) | 4.227.719.326 | 5.138.902.086 |
| Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ | 108.644.771 | 326.678.084 |
| | 11.707.871.137 | 21.934.725.736 |

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý không quá 2% theo giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch thành công, ngoài ra SSIAM được hưởng phí thưởng khi Danh mục đạt lợi nhuận vượt ngưỡng lợi suất so sánh cơ bản quy định trong hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 4 năm 2018 là 1,5%/năm, từ ngày 26 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,75%; Phí quản lý của Quỹ ETF SSIAM VNX50 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 17 tháng 1 năm 2018 là 0,5% NAV/năm, cho giai đoạn từ ngày 18 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0,65% NAV/năm và Quỹ đầu tư trái phiếu SSI là 1% trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 1% dựa trên giá trị vốn cam kết được góp vào Quỹ tại cuối mỗi quý.
- (iv) Theo hợp đồng quản lý đầu tư Công ty đã ký với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg, Công ty được hưởng phí dịch vụ lần lượt là 1% và 0,5% dựa trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|----------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi | 102.213.697 | 302.499.998 |
| Phải thu từ Quỹ Phúc lợi SSI (*) | 115.000.000 | 413.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 258.613.519 | 224.006.701 |
| | 475.827.216 | 939.506.699 |

- (*) Đây là khoản thưởng và phụ cấp cho cán bộ nhân viên của SSI AM từ quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 746.163.277 | 1.185.196.698 |
| - Chi phí thuê nhà trả trước | 448.305.000 | 896.610.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác | 297.858.277 | 288.586.698 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 302.479.980 | 114.524.980 |
| | <u>1.048.643.257</u> | <u>1.299.721.678</u> |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý</i> VND | |
|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | | 1.132.293.642 |
| Tăng trong năm | | - |
| Số cuối năm | | <u>1.132.293.642</u> |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Số đầu năm | | 1.074.293.642 |
| Tăng trong năm | | <u>39.280.000</u> |
| Số cuối năm | | <u>1.113.573.642</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | | <u>58.000.000</u> |
| Số cuối năm | | <u>18.720.000</u> |
| Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình: | | |
| | <i>Số cuối năm</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.033.323.642 | 995.483.642 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm máy vi tính VND</i> |
|------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 1.134.366.195 |
| Tăng trong năm | - |
| Số cuối năm | <u>1.134.366.195</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | 808.502.195 |
| Tăng trong năm | 108.612.000 |
| Số cuối năm | <u>917.114.195</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>325.864.000</u> |
| Số cuối năm | <u>217.252.000</u> |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 612.366.195 | 612.366.195 |

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí trả trước cải tạo văn phòng | 1.068.436.324 | 2.289.506.405 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 125.292.024 | 158.269.894 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 165.966.079 | - |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 593.875.000 | 15.000.000 |
| | <u>1.953.569.427</u> | <u>2.462.776.299</u> |

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 816.740.990 | 6.941.749.228 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 507.627.523 | 515.386.336 |
| Thuế nhà thầu | - | 37.219.920 |
| | <u>1.324.368.513</u> | <u>7.494.355.484</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 44.636.783.533 | 104.880.072.483 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 116.240.000 | 122.070.267 |
| - Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN | 116.240.000 | 122.070.267 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.169.318.587) | (2.293.396.607) |
| - Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỉ giá | (399.819.587) | (376.438.607) |
| - Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức | (1.769.499.000) | (1.916.958.000) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 42.583.704.946 | 102.708.746.143 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.516.740.990 | 20.541.749.229 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 6.941.749.228 | 7.962.957.710 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (14.641.749.228) | (21.562.957.711) |
| Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm | 816.740.990 | 6.941.749.228 |

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả phí dịch vụ | 366.982.425 | 190.000.000 |
| Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ | 2.282.640.636 | 2.784.990.670 |
| Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ | 100.573.272 | 406.355.366 |
| Phải trả phí tư vấn cho SSI | - | 2.135.909.867 |
| Phải trả khác | 629.662.724 | 347.124.117 |
| | 3.379.859.057 | 5.864.380.020 |

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|--|---|--|------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | |
| Số đầu năm | 30.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 62.583.587.740 | 98.583.587.740 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2017 | - | - | - | 84.338.323.254 | 84.338.323.254 |
| Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ | - | - | - | (62.583.587.740) | (62.583.587.740) |
| Số cuối năm | 30.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 84.338.323.254 | 120.338.323.254 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | | |
| Số đầu năm | 30.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 84.338.323.254 | 120.338.323.254 |
| Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ | - | - | - | (84.338.323.254) | (84.338.323.254) |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2018 | - | - | - | 36.120.042.543 | 36.120.042.543 |
| Số cuối năm | 30.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 36.120.042.543 | 72.120.042.543 |

15. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------|------------------------------|-------------|------------------------------|------------|------------------------------|
| Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND |
| 1.015.063 | 10.150.630.000 | 589.833 | 5.898.330.000 | | |

Chứng khoán giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 127.933.258.596 | 60.873.510.047 |
| Số tăng trong năm | 4.139.832.902.509 | 3.217.895.032.891 |
| Số giảm trong năm | (4.136.685.942.805) | (3.150.835.284.342) |
| Số dư cuối năm | 131.080.218.300 | 127.933.258.596 |

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 606.367.725.848 | 1.350.067.749.631 |
| Trái phiếu | 89.601.174.555 | - |
| <i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i> | <i>70.501.174.611</i> | <i>-</i> |
| SDI11717 | 61.106.369.611 | - |
| DXG.2018.03 | 9.394.805.000 | - |
| Cổ phiếu | 516.766.551.293 | 1.350.067.749.631 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 324.099.880.049 | 1.181.812.531.496 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>200.393.753.086</i> | <i>427.858.205.962</i> |
| FMC | - | 177.875.128.793 |
| VCG | - | 63.236.022.655 |
| FPT | 12.443.451.553 | 66.503.793.850 |
| VAF | - | 31.827.091.395 |
| HAH | - | 27.656.905.924 |
| HPG | 22.709.410.070 | - |
| PNJ | 14.619.684.151 | - |
| TCB | 14.715.008.704 | - |
| VHM | 18.446.441.744 | - |
| PC1 | 14.190.165.335 | - |
| CTD | 14.136.097.875 | - |
| GEX | 13.072.342.265 | - |
| MPC | 9.230.850.452 | - |
| VHL | 9.306.279.844 | - |
| Cổ phiếu khác | 57.524.021.093 | 60.759.263.345 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 192.666.671.244 | 168.255.218.135 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>40.113.302.000</i> | <i>6.131.898.719</i> |
| DCC | - | 6.131.898.719 |
| RICONS | 40.113.302.000 | - |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 13.950.923.904 | 32.486.445.800 |
| Cổ phiếu | 13.950.923.904 | 32.486.445.800 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 13.883.423.904 | 30.651.945.800 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>7.137.508.995</i> | <i>4.244.665.996</i> |
| GEX | 2.363.798.433 | - |
| HPG | 1.964.504.556 | - |
| PNJ | 1.016.580.000 | - |
| IMP | - | 1.080.520.000 |
| HAX | - | 2.965.498.668 |
| Cổ phiếu khác | 1.792.626.006 | 198.647.328 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 67.500.000 | 1.834.500.000 |
| | 620.318.649.752 | 1.382.554.195.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu lãi trái phiếu | 1.508.182.769 | - |
| Phải thu cổ tức | 1.690.818.000 | 2.625.763.600 |
| Phải thu tiền bán chứng khoán | 20.263.313.000 | 1.959.648.000 |
| Phải thu khác | 7.101.047 | 2.613.000 |
| | 23.469.414.816 | 4.588.024.600 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả phí quản lý danh mục | 862.877.582 | 3.963.672.474 |
| Phải trả tiền thuế | 162.773.458 | 188.766.158 |
| Phải trả tiền mua chứng khoán | 100.000 | 2.570.225.792 |
| Phải trả phí lưu ký | 24.748.146 | 61.093.911 |
| Phải trả phí môi giới giao dịch | 32.421.310 | 3.135.437 |
| Phải trả phí chuyển khoản chứng khoán | 1.239.391 | 5.012.540 |
| Phải trả khác của người ủy thác đầu tư | 885.956 | 2.892.265.723 |
| | 1.085.045.843 | 9.684.172.035 |

20. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Phí quản lý quỹ | 11.984.885.306 | 6.418.771.484 |
| Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư | 35.890.140.108 | 50.668.822.028 |
| Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | 7.813.497.406 | 65.848.730.370 |
| Phí quản lý đầu tư chứng khoán | 18.495.680.070 | 20.820.487.500 |
| Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ | 5.458.020.319 | 2.687.511.656 |
| | 79.642.223.209 | 146.444.323.038 |

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương | 8.134.773.000 | 7.229.895.727 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 108.612.000 | 103.340.000 |
| Chi phí hoạt động quản lý Quỹ | 3.858.055.963 | 2.616.452.128 |
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục | 2.158.856.519 | 1.601.704.538 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư | 9.944.940.286 | 11.249.260.866 |
| Chi phí tư vấn đầu tư | - | 2.135.909.867 |
| Chi phí bộ phận nghiệp vụ | 1.880.849.866 | 2.978.279.551 |
| Các chi phí khác | 1.715.434.876 | 1.780.204.957 |
| | 27.801.522.510 | 29.695.047.634 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.800.949.645 | 2.900.753.093 |
| Cổ tức được nhận | 1.769.499.000 | 1.916.958.000 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 5.974.173.390 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 53.813.180 | 123.561.538 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 601.700.944 | 378.063.828 |
| | 11.200.136.159 | 5.319.336.459 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 18.808.751 | 91.030.836 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 230.645.848 | - |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 2.081.638.018 | - |
| | 2.331.092.617 | 91.030.836 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên | 9.912.104.360 | 10.850.250.182 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.280.000 | 45.624.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 188.644.612 | 266.759.371 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.793.220.000 | 1.793.220.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 729.837.199 | 1.139.980.488 |
| Chi lễ tân, tiếp khách | 485.838.338 | 615.854.307 |
| Các chi phí khác | 2.924.036.199 | 2.385.820.196 |
| | 16.072.960.708 | 17.097.508.544 |

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

| | <i>USD được quy đổi sang VND</i> | <i>EUR được quy đổi sang VND</i> | <i>GBP được quy đổi sang VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--|--|--|--|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền gửi tại ngân hàng | 4.090.362.239 | 2.219.253.416 | 1.085.985.535 | 7.395.601.190 |
| Các khoản phải thu | 9.318.438.003 | - | - | 9.318.438.003 |
| Tổng tài sản | 13.408.800.242 | 2.219.253.416 | 1.085.985.535 | 16.714.039.193 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 2.282.640.636 | - | - | 2.282.640.636 |
| Tổng nợ phải trả | 2.282.640.636 | - | - | 2.282.640.636 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 11.126.159.606 | 2.219.253.416 | 1.085.985.535 | 14.431.398.557 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 85.075.415.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị: đồng Việt Nam

| | Không kỳ hạn | Đến 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Tổng cộng |
|--|----------------------|-------------|-----------------|--------------|----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.324.368.513 | - | - | - | 1.324.368.513 |
| Phải trả người lao động | 364.999.999 | - | - | - | 364.999.999 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3.379.859.057 | - | - | - | 3.379.859.057 |
| | 5.069.227.569 | - | - | - | 5.069.227.569 |

25.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 35.064.684.4C8 | (2.081.638.018) | 15.623.594.000 | - | - | 85.075.415.000 | - | 95.022.096.300 |
| Cổ phiếu không niêm yết | 3.324.500.0C0 | - | - | - | - | 3.324.500.000 | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | 13.500.000.0C0 | - | - | - | - | 13.500.000.000 | - | - |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác | 12.183.698.353 | - | 22.874.232.435 | - | - | 12.183.698.353 | - | 22.874.232.435 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.379.708.6C5 | - | 90.666.870.347 | - | - | 10.379.708.605 | - | 90.666.870.347 |
| Tổng cộng | 74.452.591.366 | (2.081.638.018) | 129.164.696.782 | - | - | 124.463.321.958 | - | 208.563.199.082 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.379.859.057 | - | 5.864.380.020 | - | - | 3.379.859.057 | - | 5.864.380.020 |
| Tổng cộng | 3.379.859.057 | - | 5.864.380.020 | - | - | 3.379.859.057 | - | 5.864.380.020 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Doanh thu/ (Chi phí) VND | | Phải thu/(Phải trả) | | |
|---|---------------------|---|--------------------------------|--|---|--|--|
| | | | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Số cuối năm VND | |
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI | Quỹ được quản lý | Phí quản lý | 1.832.500.002 | 1.832.500.000 | (2.014.583.335) | 142.916.667 | |
| Quỹ Đầu tư lợi thế Cận tranh Bền Vững SSI | Quỹ được quản lý | Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ | 8.545.216.817 5.337.883.514 | 477.472.402 321.773.826 | (8.365.637.379) (5.552.773.327) | 657.051.840 106.884.013 | |
| Quỹ ETF SSI/AM VNX50 | Quỹ được quản lý | Phí quản lý | 841.178.661 | 51.649.941 | (825.899.489) | 66.929.113 | |
| Quỹ đầu tư trái phiếu SSI | Quỹ được quản lý | Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ | 765.989.826 120.136.805 | 61.455.620 3.692.920 | (763.567.346) (122.068.967) | 63.878.100 1.760.758 | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | Công ty mẹ | Nhận vốn góp đầu tư Lợi nhuận đã trả Số dư ủy thác danh mục đầu tư | - - - | (30.000.000.000) - (888.749.948.379) | - 84.338.323.254 (54.129.045.829) | (30.000.000.000) - (196.151.511.180) | |
| | | Phí quản lý danh mục đầu tư | 5.487.037.510 | 3.125.755.884 | (8.116.183.392) | 496.610.002 | |
| | | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | 4.260.000.000 | 4.663.613.315 | (8.923.613.315) | - | |
| | | Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác | (3.865.810.439) | - | 3.780.542.646 | (85.267.793) | |
| | | Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán | - | (2.135.909.867) | 2.135.909.867 | - | |
| Ban Tổng Giám đốc | | Phải thu quỹ phúc lợi | - | 413.000.000 | (3.806.999.600) | 115.000.000 | |
| | | Lương và thưởng | (2.657.390.909) | - | - | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|----------------|---------------------------|--------------------------|
| Đến 1 năm | 1.793.220.000 | 1.793.220.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | 1.793.220.000 |

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

29. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

| | <u>Giá trị</u> |
|---|------------------------------|
| Hoạt động quản lý quỹ | |
| Tổng số quỹ hoạt động quản lý | 4 |
| Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý | 754.505.990.500 |
| Số lượng quỹ lập trong năm | - |
| Số lượng quỹ đóng trong năm | - |
| Phí quản lý quỹ trong năm (1) | 11.984.885.306 |
| Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2) | 5.458.020.319 |
| Hoạt động quản lý danh mục đầu tư | |
| Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm | 79 |
| Số hợp đồng ký trong năm | 234 |
| Số hợp đồng thanh lý trong năm | 225 |
| Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện | 88 |
| Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thường (3) | 35.890.140.108 |
| Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán | |
| Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm | 5 |
| Số hợp đồng ký trong năm | - |
| Số hợp đồng thanh lý trong năm | 2 |
| Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện | 3 |
| Phí tư vấn và phí quản lý đầu tư (4) | 26.309.177.476 |
| Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4) | <u>79.642.223.209</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|--------------------|----------------|------------------|
| Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 2,84 | 2,12 |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 97,16 | 97,88 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>) | % | 6,57 | 10,26 |
| Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>) | Lần | 14,80 | 9,54 |
| Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho</i>)/ <i>Nợ ngắn hạn</i> | Lần | 14,80 | 9,54 |
| Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>) | Lần | 2,05 | 6,59 |
| Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | % | 45,35 | 57,59 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>) | % | 46,79 | 62,89 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>) | % | 50,08 | 70,08 |

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | | |
|---|---|--|
| <i>Người lập biểu</i> | <i>Người phê duyệt</i> | <i>Người phê duyệt</i> |
|  |  |  |
| Bà Mai Huyền Ngọc Phó Phòng Kế toán | Ông Nguyễn Duy Hưng (*) Kế toán Trưởng | Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc |



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.